

Công thức An MỆNH THÂN và CỤC

I) Mệnh Thân

1) **Quy Tắc:** Khởi từ Cung Dần là tháng Giêng đếm theo chiều *Thuận* (chiều của Kim đồng Hồ) đến tháng sinh, rồi từ cung đó gọi là giờ Tý đếm *ngược* đến giờ sinh, ngừng tại cung nào -đó là Cung Mệnh – cung Thân thì đếm giờ theo chiều thuận.

2) **Công Thức**

$$\text{Mệnh : } M = t - x \pmod{12}$$

$$\text{Thân : } T = t + x \pmod{12}$$

với t thuộc N (tập hợp của số Nguyên dương : 1,2, 3,...) là *mã số* chỉ *tháng sinh*, x cũng thuộc N là *mã số* chỉ *giờ sinh*.

3) **Vị trí tương ứng giữa THÂN và các cung trên Địa Bàn**

Khi Mệnh và Thân trùng nhau : $M = T$ suy ra $t - x = t + x$ do đó $x=0$ (ứng với giờ Tý), vì lý do đó ta chọn $x=1$ (giờ Sửu), $x=2$ (giờ Dần), $x=3$ (giờ Mão), $x=4$ (giờ Thìn), $x=5$ (giờ Tỵ), $x=6$ (giờ Ngọ), $x=7$ (giờ Mùi), $x=8$ (giờ Thân), $x=9$ (giờ Dậu), $x=10$ (giờ Tuất), $x=11$ (giờ Hợi).

Nếu M là vị trí của Mệnh thì cung Phụ Mẫu có vị trí $M+1$, cung Phúc Đức ($M+2$ hay $M+14$ vì mod 12), cung Điền Trạch ($M+3$), cung Quan Lộc ($M+4$ hay $M+16$), cung Nô Bộc ($M+5$), cung Thiên Di ($M+6$ hay $M+18$), cung Tật Ách ($M+7$), cung Tài Bạch ($M+8$ hay $M+20$), cung Tử Tức ($M+9$), cung Phôi ($M+10$ hay $M+22$), cung Huynh Đệ ($M+11$).

a) **Giờ Tý ($x=0$)** $M=T$

giờ Ngọ ($x=6$) $M = t - 6 = t - 6 + 12 = t + 6 = T$ do đó Thân và Mệnh đồng cung khi sinh giờ Tý hay giờ Ngọ.

b) **Giờ Sửu ($x=1$)** ta có $T = t + 1 = t - 1 + 2 = M + 2$ đó là vị trí Cung Phúc Đức, **giờ Mùi ($x=7$)** ta có $T = t + 7 = t - 7 + 14 = M + 14$ (Phúc Đức).

Do đó sinh giờ Sửu hay Mùi thì THÂN cư Phúc Đức.

c) **Giờ Dần ($x=2$)** ta có $T = t + 2 = t - 2 + 4 = M + 4$ đó là vị trí Cung Quan Lộc hay

giờ Thân ($x=8$) ta có $T = t + 8 = t - 8 + 16 = M + 16$ (Quan Lộc)

Do đó sinh giờ Dần hay Thân thì THÂN cư Quan Lộc.

d) **Giờ Mão ($x=3$)** ta có $T = t + 3 = t - 3 + 6 = M + 6$ (Thiên Di)

giờ Dậu ($x=9$) ta có $T = t + 9 = t - 9 + 18 = M + 18$ (Thiên Di) do đó sinh giờ Mão hay Dậu thì THÂN cư Thiên Di.

e) **Giờ Thìn** ($x = 4$) ta có $T = t + 4 = t - 4 + 8 = M + 8$ (Tài Bạch)

giờ Tuất ($x = 10$) ta có $T = t + 10 = t - 10 + 20 = M + 20$ (Tài Bạch) do đó sinh giờ Thìn hay Tuất thì THÂN cư Tài Bạch.

f) **Giờ Ty** ($x = 5$) ta có $T = t + 5 = t - 5 + 10 = M + 10$ (Phối : Phu hay Thê)

giờ Hợi ($x = 11$) ta có $T = t + 11 = t - 11 + 22 = M + 22$ (Phối) do đó khi sinh giờ Ty hay giờ Hợi thì THÂN cư Thê (nếu là Nam) hay cư Phu (nếu là Nữ).

4) **Công Thức tìm Mệnh của Đăng Sơn** (tác giả cuốn Tử Vi hoàn toàn Khoa Học in năm 2004, sinh năm 1953 du học tại Hoa Kỳ năm 1972 - Tiến Sĩ Kỹ Sư Hóa Học năm 1981)

Gọi giờ sinh là G theo thứ tự 1, 2, 3, 4, ..., 12 tháng sinh là T theo thứ tự Tý là 1, Sửu (2), Dần (3), Mão (4), ... rồi cũng gọi các Cung theo thứ tự Tý 1, Sửu 2, Dần 3, Mão 4, ..., Tuất 11, Hợi 12 thì vị trí của Cung Mệnh thỏa Công Thức :

$$M = 3 + T - G \pmod{12}$$

Thí Dụ 1 : Lá Số tháng Giêng, giờ Hợi : T = 1, G = 12 ta có $M = 3 + 1 - 12 = -8$. Vì mod 12 nên $M = -8 + 12 = 4$. M = 4 là vị trí của Cung Mão.

Thí Dụ 2 : Tháng 11, Giờ Sửu : T = 11, G = 2, ta có $M = 3 + 11 - 2 = 12$ ứng với Mệnh đóng tại cung Hợi.

Nhận Xét : Vì dùng Mã Số Giờ và tháng chung nhau nên Tý (1), Sửu (2), Dần (3), Mệnh khởi từ Dần nên trong Công Thức của Đăng Sơn phải thêm số 3. Trong khi các cách khác tính tháng Giêng là tháng Dần (1), Mão (2)... và Giờ Tý (1), Sửu (2), Mão (3) ...Hợi (12). Đăng Sơn không có Công Thức tính Cung THÂN.

II) CỤC

Tính Cục phải biết Nạp Âm của Tuổi thuộc Ngũ Hành (Thủy : Thủy Nhị Cục gọi tắt Cục 2, Mộc : Cục 3 - Mộc Tam Cục, Kim : Kim Tứ Cục - Cục 4, Thổ : Thổ Ngũ Cục - Cục 5, Hỏa : Hỏa Lục Cục - Cục 6).

1) Nạp Âm Ngũ Hành

Nạp Âm là dựa theo tiếng gõ phát thành tiếng của KIM mà mệnh danh nó. Một là Hỏa, hai là Thổ, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thủy.

Giáp Kỷ Tý Ngọ thuộc 9

Át Canh Sửu Mùi thuộc 8

Bính Tân Dần Thân thuộc 7

Đinh Nhâm Mão Dậu	thuộc 6
Mậu Quý Thìn Tuất	thuộc 5
Tỵ Hợi	thuộc 4

Phương pháp tính Ngũ Hành là cộng các Mã số của Can Chi lại rồi chia cho 5 (vì Ngũ Hành nên mod 5) lấy Dư Số, số Dư 1 thuộc Hỏa, 2 thuộc Thổ, 3 thuộc Mộc, 4 thuộc Kim và 5 thuộc Thủy.

Thí Dụ : Giáp Tý và Ất Sửu có tổng số: $9+9+8+8 = 34$ chia cho 5 Dư Số là 4 nên Giáp Tý và Ất Sửu có Nạp Âm là hành Kim (Hải Trung Kim).

- **Giáp Tý, Ất Sửu** thuộc *Hải Trung Kim* , Tý là Vượng Khí của Thủy, ở sát bên Sửu Thổ, cho nên Tý là tượng tứ hải hồ bạc (biển, ao, hồ). Mà Kim, tuy tự bởi trong Thổ, nhưng Kim trái lại tử ở trong Tý Mộ Sửu Thủy, nên Kim chỉ có thể là thuộc về Hải Trung Kim (chất Kim trong biển).
- **Bính Dần, Đinh Mão** thuộc *Lô Trung Hỏa*, Dần Mão thuộc Mộc mà sinh Hỏa Bính hướng hồ Dần Mộc lại thêm Mão, là chỉ cây gỗ gặp Hỏa Vượng, đốt thành khói xám, Âm Dương được nấu luyện, thiên địa là lò nấu (lò), cho nên Dần Mão cũng là Lửa trong Lò – Lô Trung Hỏa.
- **Mậu Thìn, Kỷ Tỵ** là *Đại Lâm Mộc*, Thổ của Mậu Kỷ được Tỵ Hỏa bồi đắp thêm dày rộng , cho nên Mộc gặp Thổ Hỏa tự nhiên sẽ phồn thịnh, tươi tốt, thành Rừng cây lớn - Đại Lâm Mộc.
- **Canh Ngọ, Tân Mùi** là *Lộ Biên Thổ*, bởi vì Ngọ Hỏa sinh Mùi Thổ, Mùi Thổ sẽ sinh Dậu, Tân Kim, chẳng qua Mùi Thổ quá mỏng, không đủ rộng dày, nên chỉ gọi là Đất ven Đường - Lộ Biên Thổ.
- **Nhâm Thân, Quý Dậu** là *Kiểm Phong Kim*, Kim của Thân Dậu đã được Thủy của Nhâm Quý trui rèn thành đao kiếm sắc bén, chắc chắn, nên gọi là Kim của Mũi Kiếm - Kiếm Phong Kim.
- **Giáp Tuất, Ất Hợi** là *Sơn Đầu Hỏa* , Mộc của Giáp Ất gặp Tuất Thổ, Hợi Thủy sẽ ảm dẫu hành tung, sinh khí rất vượng, tuy bề ngoài bình thản, nhưng Hỏa bay đến rừng cây khô sẽ bốc cháy mạnh, nên gọi là Lửa ở Đỉnh Núi – Sơn Đầu Hỏa.
- **Bính Tý, Đinh Sửu** là *Giản Khê Thủy*, Tý Thủy gặp Sửu Thổ, sinh khí không thể thông suốt, Thổ ngăn Thủy lưu động, cho nên chỉ gọi là Nước ở Khe rãnh - Giản Khê Thủy.
- **Mậu Dần, Kỷ Mão** là *Thành Đầu Thổ*, Thổ của Mậu Kỷ có thể gia tăng cho Mộc Dần, Mão, sinh khí đủ nuôi dưỡng vạn vật, nên gọi là Đất đầu thành – Thành Đầu Thổ.

- **Canh Thìn, Tân Tỵ** là **Bạch Lạp Kim**, Tỵ Hỏa sinh ra Thìn Thổ, Kim của Canh Tân lại được Thổ sinh vượng khí mà dần dần phát triển, Kim gửi thân trong khoáng sản, chịu ảnh hưởng chính sắc phương Tây, nên gọi là Bạch Lạp Kim.
- **Nhâm Ngọ, Quý Mùi** là **Dương Liễu Mộc**, Nhâm Ngọ, Quý Mùi có thể làm cho sự vật thịnh vượng không suy, có Thủy tưới mát, tính khí ôn nhu, giống như cây Dương Liễu, nên gọi là Dương Liễu Mộc.
- **Giáp Thân, Ất Dậu** là **Tuyền Trung Thủy**, hai Kim Thân Dậu hợp lại một chỗ mà sinh ra Thủy, lại không có cây khô thêm nước, nên suối cứ chảy không ngừng, do đó mới gọi là Nước trong Suối - Tuyền Trung Thủy.
- **Bính Tuất, Đinh Hợi** là **Ốc Thượng Thổ**, vì Bính Đinh thuộc Hỏa, Tuất Hợi là Công Trời. Hỏa đã thiêu đốt ở bên trên, thì Thổ cũng được sinh ra ở bên trên, chứ không phải ở phía dưới, cho nên gọi là Ốc Thượng Thổ.
- **Mậu Tý, Kỷ Sửu** là **Tích Lịch Hỏa**, Sửu thuộc Hỏa, Tý thuộc Thủy, nơi Thủy đối với chính vị mà nạp âm, thì Hỏa là Hỏa ở bên Thủy đó là Hỏa Long Thần nên gọi là Tích Lịch Hỏa.
- **Canh Dần, Tân Mão** là **Tùng Bách Mộc**, vì Mộc Lâm Quan tại Dần, Đế Vượng tại Mão, Mộc đã sinh ra Đế Vượng thì không phải là Mộc yếu đuối nhu nhược, nên gọi là Tùng Bách Mộc.
- **Nhâm Thìn, Quý Tỵ** là **Trường Lưu Thủy**, vì Thìn là Thủy khó, Tỵ là Kim, là đất trường sinh bất lão. Kim sinh Thủy, Tỵ lưu giữ Thủy tính, hơn nữa do Khố (kho) mà sinh Kim, thế nên tài nguyên sẽ chảy đến không ngừng, vì vậy mà gọi là Trường Lưu Thủy.
- **Giáp Ngọ, Ất Mùi** là **Sa Trung Kim**. Ngọ vị là đất vượng của Hỏa, nơi Hỏa vượng thì Kim bị bại, mà Mùi là đất Hỏa suy, Hỏa suy thì Kim đại vượng. Ở chỗ này Kim từ suy bại mà chuyển thành cường thịnh. Thoạt đầu không dễ phát hiện, giống như Vàng lẫn trong Cát, cho nên gọi là Sa Trung Kim.
- **Bính Thân, Đinh Dậu** là **Sơn Hạ Hỏa**. Thân vị là địa hộ, Dậu vị là nơi Thái Dương (mặt trời) lặn. Khi Thái Dương lặn xuống sau núi thì ánh sáng tứ tán, nên gọi là Sơn Hạ Hỏa.
- **Mậu Tuất, Kỷ Hợi** là **Bình Địa Mộc**. Mậu là Thổ ở Đòng Bằng, Hợi là nơi cây cỏ dễ dàng sinh trưởng, cây cối mọc ở đất Bình Nguyên thì không phải lẻ loi từng cây, mà tha hồ mọc thành rừng, nên gọi là Bình Địa Mộc.
- **Canh Tý, Tân Sửu** là **Bích Thượng Thổ**. Sửu là Thổ ở trong Nhà. Tý là nơi Thủy vượng. Thổ gặp nước thì biến thành đất bùn, đất bùn có thể làm Thổ trát tường (vách), nên gọi là Bích Thượng Thổ.

- **Nhâm Dần, Quý Mão** là **Kim Bạch Kim**. Dần Mão là đất Mộc Kim. Mà Kim ban đầu ở Mão, cuối cùng ở Dần, Kim sinh Dần vị, đã yếu hẳn đi, sinh khí tuyệt hẳn, nên gọi là Kim Bạch Kim.
- **Giáp Thìn, Ất Tỵ** là **Phú Đăng Hỏa**. Thìn là nơi Giáp Mộc suy bại, Ất Mộc cây khô ở Âm Địa. Ất Mộc tuy có thể cháy sinh ra Tỵ Hỏa, nhưng Hỏa còn quá yếu, chưa thể bùng bùng khí thể như Ngọ Hỏa, như ngọn đèn không sáng lắm, nên gọi là Phú Đăng Hỏa (đèn che ở trên).
- **Bính Ngọ, Đinh Mùi** là **Thiên Hà Thủy**. Ngọ là nơi Hỏa vượng, mà nạp âm là Thủy, Thủy từ Hỏa bay lên, phải là Thủy ở trên Trời, nên gọi là Thiên Hà Thủy.
- **Mậu Thân, Kỷ Dậu** là **Đại Trạch Thổ**. Thân là Khôn, Khôn là đất. Dậu là Đoài, Đoài là Đầm nước, ao hồ (trạch thủy). Mậu Kỷ là đất trên đầm nước, không phải là đất nổi mỏng manh, nên gọi là Đại Trạch Thổ.
- **Canh Tuất, Tân Hợi** là **Thoa Xuyên Kim**. Kim đến Tuất vị thì suy bại, đến Hợi cũng không hay. Kim đến chỗ suy bại, nếu bị đốt cháy sẽ mềm yếu như Kim Thoa, Kim Xuyên, nên gọi là Thoa Xuyên Kim.
- **Nhâm Tý, Quý Sửu** là **Tang Chá Mộc** (*Chá là thứ cây giống cây Dâu gổ vàng mìn thuộc loại quý*). Tý thuộc Thủy, Sửu thuộc Kim. Thủy mới sinh Mộc, còn Kim lại khắc Mộc, chẳng khác gì lá cây Dâu vừa mới tươi tốt đã bị người ta hái về nuôi Tằm, nên gọi là Tang Chá Mộc (sách Việt gọi là Tang Đố Mộc).
- **Giáp Dần, Ất Mão** là **Đại Khê Thủy**. Dần Thủy chảy về hướng Đông Bắc, chỉ có vị trí Mão là hướng chính Đông, thuận thủy chảy về hướng chính Đông. Tính của Thủy vốn nhu thuận. Nước Sông, khe, mương, ao hồ tụ hợp lại chảy về hướng Đông như trường giang đại hải chảy về biển Đông, nên gọi là Đại Khê Thủy.
- **Bính Thìn, Đinh Tỵ** là **Sa Trung Thổ**. Thổ khó (kho) ở vị trí Thìn, đến Tỵ thì đã tuyệt. Hỏa của Bính Đinh vượng ở Sửu, đến Tỵ thì Lâm Quan. Kho Đất (Thổ khó) đã tuyệt, hỏa lại biến thành vượng thể sinh ra Thổ, nên gọi là Sa Trung Thổ (đất ở trong Cát).
- **Mậu Ngọ, Kỷ Mùi** là **Thiên Thượng Hỏa**. Ngọ là đất thịnh vượng của Hỏa, Mộc ở Mùi lại từ trong sinh ra. Hỏa thể mạnh ở trên gặp Mộc Mùi ở dưới, bốc lên trời nên gọi là Thiên Thượng Hỏa.
- **Canh Thân, Tân Dậu** là **Thạch Lựu Mộc**. Thân thuộc tháng Bảy, Dậu thuộc tháng Tám. Lúc này cây cối khô héo phần lớn, chỉ có cây Lựu là xanh tươi ra trái, nên gọi là Thạch Lựu Mộc.
- **Nhâm Tuất, Quý Hợi** là **Đại Hải Thủy**. Thủy vượng địa tại Tuất, đến Hợi thì Lâm Quan, Thủy thể vô cùng mạnh mẽ. Thủy Tuất Hợi là nước Sông, nước Sông hợp lưu nhất định chảy ra Biển lớn, nên gọi là Đại Hải Thủy.

Đó là Thuyết Nạp Âm Ngũ Hành, có tác dụng lớn trong việc lựa chọn kỹ càng tỉ mỉ, chế hóa tương sinh tương khắc.

Chú Thích : Phần Lý Giải về Nạp Âm ở trên trích từ **Ngũ Hành Luận** của **Lưu Bá Ôn** giải thích cách tìm Hành của Nạp Âm ghép từ Can và Chi. Trong Tử Vi : Nạp Âm cho biết Hành (hay Mạng) của Tuổi thuộc **Lục Thập Hoa Giáp** (60 tuổi) ghép 1 Can trong Thập Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) với 1 Chi trong Thập Nhị Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Nếu không để ý đến âm dương ta sẽ có 120 (= 10x12) tuổi ; vì Can Dương chỉ ghép với Chi Dương nên *chỉ có 60 lứa tuổi* tính từ Giáp Tý đến Quý Hợi. Thí Dụ những người sinh từ 5/2/1924 đến 24/1/1925 hay từ 2/2/1984 đến 20/1/1985 hay 60 năm sau từ 30/1/2044 đến 16/2/2045 bất luận Nam hay Nữ có chung tuổi **Giáp Tý**. Nên lưu ý các tuổi có cùng Can nhưng Chi đối nhau như (Tý với Ngọ, Dần với Thân,..., Tỵ với Hợi) có chung Hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) như Giáp Tý, Ất Sửu với Giáp Ngọ, Ất Mùi có chung Hành Kim. Biết được Hành của Nạp Âm ta suy ra Hành của Cục (Thủy Nhị Cục 2, Mộc Tam Cục 3, Kim Tứ Cục 4, Thổ Ngũ Cục 5 và Hỏa Lục Cục 6).

2) Cách Tìm CỤC

Lập Cục phải dựa vào hàng Can của Tuổi và Cung an Mệnh.

a) **Dùng Bảng** Trong sách Tử vi nào cũng có 5 bảng để Lập Cục khi biết Can của Tuổi và Cung an Mệnh.

b) **Cách Tính nhẩm bằng Bàn Tay phải.**

Ta hình dung Bàn Tay Phải như Lá Số có 4 Phương và Trung Cung :
Phương Nam thuộc Hỏa ứng với Hỏa Lục Cục (6).

Phương Bắc thuộc hành Thủy ứng với Thủy Nhị Cục (2).

Phương Đông thuộc hành Mộc ứng với Mộc Tam Cục (3).

Phương Tây thuộc hành Kim ứng với Kim Tứ Cục (4).

Ở giữa là Trung Cung hành Thổ ứng với Thổ Ngũ Cục (5).

Luôn luôn đếm cặp Thập Can với Trình Tự cố định : **Giáp Kỷ - Ất Canh –Bính Tân –Đinh Nhâm - Mậu Quý**.

Nếu Mệnh đóng tại Dần Mão Tuất Hợi dùng ngón tay Cái đi theo hướng 6-5-3-4-2 : như Tuổi Giáp Dần mạng Thủy sinh tháng giêng giờ Tý - Mệnh đóng tại Dần – ngón tay cái bắt đầu Giáp Kỷ từ miền 6, ta được Hỏa Lục Cục. Tuổi Ất Tỵ mạng Hỏa có Mệnh đóng tại Tuất – cũng theo trình tự trên – ta thấy Ất Canh rơi vào số 5 (miền của Thổ Ngũ Cục). Tuổi Bính Thân mạng Hỏa - Mệnh đóng tại Hợi – cũng theo trình tự trên – ta thấy Bính Tân rơi vào số 3 (miền của Mộc Tam Cục). Tuổi Nhâm Thìn mạng Thủy - Mệnh đóng tại Mão – cũng theo trình tự trên – ta thấy Đinh Nhâm rơi vào số 4 (miền của Kim Tứ Cục). Tuổi Mậu Ngọ và Quý Mùi có Mệnh cùng đóng tại Dần – làm như trên- ta được Thủy Nhị Cục. Cũng cách đếm như trên với :

Mệnh đóng tại Dần Mão Tuất Hợi thì đi theo Trình Tự : 6-5-3-4-2.

Mệnh đóng tại Ngọ Mùi thì đi theo Trình Tự : 5-3-4-2-6.

Mệnh đóng tại Thìn Tỵ thì đi theo Trình Tự : 3-4-2-6-5.

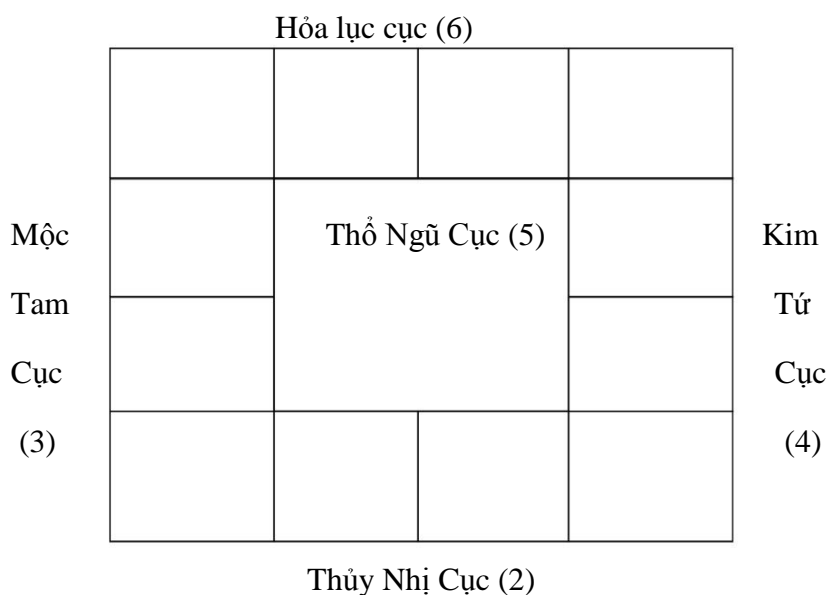
Mệnh đóng tại Tân Dậu thì đi theo Trình Tự : 4-2-6-5-3.

Mệnh đóng tại Tý Sửu thì đi theo Trình Tự : 2-6-5-3-4.

Khởi đếm theo Trình Tự từ Giáp Kỷ, Ất Canh, Bính Tân, Đinh Nhâm, Mậu Quý. Khi gặp Can của Tuổi định Cục rơi vào miền nào thì đó là Cục.

Thí Dụ 1 : Tuổi Canh Tý sinh giờ Tý, ngày 13 tháng 5 : Mệnh đóng tại Ngọ. Khởi đếm Giáp Kỷ từ miền 5 (Thổ Ngũ Cục), sau đó Ất Canh vào miền 3, ta được Mộc Tam Cục.

Thí Dụ 2 : Tuổi Quý Hợi sinh giờ Tý ngày 3 tháng 12 : Mệnh đóng tại Sửu. Khởi đếm Giáp Kỷ từ miền 2 tiếp theo Ất Canh vào miền 6 ta thấy Mậu Quý rơi vào miền 4, ta được Kim Tứ Cục.



3) Cách Tìm Cục của Đăng Sơn

Quy tắc này phải thuộc Thứ Tự của Lục Thập Hoa Giáp và Hành của Nạp âm của Tuổi : như Giáp Tý hành Kim tiếp theo Ất Sửu (Kim), Bính Dần (Hỏa), ..., Quý Mùi (Mộc) ; tiếp theo Giáp Dần, Ất Mão (Thủy), Bính Thìn (Thổ),..., cho đến Quý Hợi (Thủy). Hành của Nạp Âm trong Quy Tắc chính là Hành của Cục.

- a) **Bước 1 :** Gọi **Mã Số c** nhỏ chỉ Can : Giáp (c = 1), Ất (c = 2), Bính (c = 3), Đinh (c = 4), Mậu (c = 5), Kỷ (c = 6), Canh (c = 7), Tân (c = 8), Nhâm (c = 9), Quý (c = 10). Tháng : Dần ứng với tháng Giêng, tháng Hai (Mão), ...tháng mười một (Tý), tháng Chạp (Sửu).

b) *Bước 2* : Công Thức $C = 2c + 1 \pmod{10}$ với C lớn cho biết Mã Số chỉ Can Dương (số lẻ) chỉ có thể rơi vào các trường hợp sau :

Giáp (C = 1, 11, 21), Bính (C = 3, 13), Mậu (C= 5, 15), Canh (C= 7, 17), Nhâm (C = 9, 19) hay nói gọn hơn C là Dư Số phép chia cho 10 nên C chỉ có thể là 1, 3, 5, 7, 9, sau khi biết mã số c chỉ Can của tuổi mà ta muốn tìm Cục. Biết được Can Dương ghép với Chi Dần ta được 1 trong 5 Nạp Âm (Giáp Dần, Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần, Nhâm Dần) rồi từ Cung Dần tiếp theo thứ tự Nạp Âm trong Lục Thập Hoa Giáp đếm theo chiều thuận đến Cung Mệnh của Lá Số ta được Nạp Âm gì thì Hành của Nạp Âm đó cho ta biết Cục : Hành Thủy là Thủy Nhị Cục, Hành Mộc là Mộc Tam Cục, Hành Kim là Kim Tứ Cục, Hành Thổ là Thổ Ngũ Cục và Hành Hỏa là Hỏa Lục Cục.

Thí Dụ 1 : Tuổi Giáp Dần sinh giờ Sửu tháng 5 : Mệnh đóng tại Ty. Can Giáp của Tuổi ứng với $c = 1$, công thức $C = 2c + 1 = 3$ ứng với Can Bính. Từ cung Dần kể Nạp Âm Bính Dần tiếp theo là Đinh Mão đến cung Mệnh ta được Nạp Âm Kỷ Ty (Đại Lâm Mộc) hành Mộc cho ta biết : Mộc Tam Cục.

Thí Dụ 2 : Tuổi Quý Hợi sinh giờ Tý tháng Chạp : Mệnh đóng tại Sửu. Ta có $c = 10$, công thức $C = 2c + 1 = 21$ cho biết ứng với Can Giáp. Từ cung Dần là Giáp Dần, Ất Mão, ..., đến cung Mệnh ta được Ất Sửu (Hải Trung Kim) nên là Kim Tứ Cục.

Thí Dụ 3 : Tuổi Canh Tuất sinh giờ Mão tháng 11 : Mệnh đóng tại Dậu. Ta có $c = 7$, công thức $C = 2c + 1 = 15$ ứng với $c = 5$ (Can Mậu). Từ Cung Dần là Mậu Dần tiếp theo là Kỷ Mão, Canh Thìn, ... đến Cung Mệnh là Ất Dậu (Tuyền Trung Thủy) nên ta được Thủy Nhị Cục.

Paris Tết Quý Tỵ 2013

PHẠM KẾ VIÊM